

Số: /QĐ-UBND Đền Quang, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng  
và công bố hiện trạng rừng năm 2025 xã Đền Quang.**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐIỀN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp; Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng huyện Bá Thước năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 13/TTr-KT ngày 21 /01/2026 của Phòng Kinh tế về việc đề nghị phê duyệt “Công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2025 tại xã Đền Quang, tỉnh Thanh Hóa”.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố số liệu về kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2025 xã Đền Quang, với những nội dung chính như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã: **10.405,66** ha.

2. Tổng diện tích rừng là: **7.706,43** ha. Trong đó:

- Diện tích Rừng tự nhiên: **4.911,30** ha

- Diện tích Rừng trồng: **2.795,13** ha

+ Rừng trồng tham gia độ che phủ rừng: **2.514,99** ha;

+ Rừng mới trồng chưa tham gia độ che phủ rừng: **280,14** ha.

3. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn xã là: **5.136,29** ha, độ che phủ tương ứng là **71,37%**.

*(Chi tiết số liệu tại biểu 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo)*

4. Cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã được lưu trữ tại hệ thống máy vi tính của Hạt Kiểm lâm Bá Thước, bao gồm:

4.1. Bản đồ hiện trạng rừng (bản đồ số): Cấp xã: Bản đồ tỷ lệ 1/10.000;

4.2. Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị hành chính xã (trên phần mềm DBR):

- Biểu 01: Diện tích các loại rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng;

- Biểu 02: Diện tích các loại rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng;

- Biểu 03: Tổng hợp độ che phủ rừng;

- Biểu 04: Tổng hợp diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

- Biểu 05: Diện tích trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân biết, thống nhất sử dụng; thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo luật lâm nghiệp; Tham mưu cho UBND xã tổ chức quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã được công bố tại Điều 1 Quyết định này. Số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2025 là cơ sở để lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển và theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp cho năm tiếp theo.

2. Các chủ rừng trên địa bàn: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, Chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm Bá Thước, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm làm việc tại địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, kiểm lâm làm việc tại địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm Bá Thước biến động về rừng.

3. Phòng Kinh tế, Hạt Kiểm lâm Bá Thước tổ chức triển khai, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn xã theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Bá Thước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Sở NN&MT Thanh Hóa (b/c);
- TTr Đảng ủy, TTr HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (b/c);
- Trưởng các thôn có rừng;
- Hạt kiểm lâm Bá Thước;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thúy**



	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314								
2	Rừng tre nửa	1320	44.07		44.07	0.81	0.81	43.26		
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	775.83		775.83	269.63	269.63	494.09	12.11	
4	Rừng cau dừa	1340								
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>591.39</b>	<b>-97.39</b>	<b>494.00</b>	<b>63.21</b>	<b>63.21</b>	<b>269.18</b>	<b>161.61</b>	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	407.51	-127.37	280.14	61.00	61.00	159.88	59.26	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0.24		0.24	0.24	0.24			
3	Diện tích khác	2030	183.64	29.98	213.62	1.97	1.97	109.30	102.35	

**PHỤ BIỂU 02:**  
**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Điện Quang)*

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	UBND Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	0000	<b>7,706.43</b>		<b>8.36</b>	<b>1,172.20</b>	<b>6,525.65</b>		<b>0.22</b>
<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	1100	<b>7,426.29</b>		<b>8.36</b>	<b>1,067.84</b>	<b>6,349.87</b>		<b>0.22</b>
Rừng tự nhiên	1110	4,911.30		8.29	865.80	4,036.99		0.22
- Rừng nguyên sinh	1111							
- Rừng thứ sinh	1112	4,911.30		8.29	865.80	4,036.99		0.22
Rừng trồng	1120	2,514.99		0.07	202.04	2,312.88		
- Trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	1,333.78			11.96	1,321.82		
- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	1,181.21		0.07	190.08	991.06		
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123							
<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	1200	<b>7,426.29</b>		<b>8.36</b>	<b>1,067.84</b>	<b>6,349.87</b>		<b>0.22</b>
Rừng trên núi đất	1210	6,093.01		1.69	927.61	5,163.58		0.13
Rừng trên núi đá	1220	1,333.28		6.67	140.23	1,186.29		0.09
Rừng trên đất ngập nước	1230							
- Rừng ngập mặn	1231							
- Rừng trên đất phèn	1232							
- Rừng ngập nước ngọt	1233							
Rừng trên cát	1240							

<b>RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	1300	<b>kt</b>		<b>8.29</b>	<b>865.80</b>	<b>4,036.99</b>		<b>0.22</b>
Rừng gỗ tự nhiên	1310	4,091.40		8.09	647.42	3,435.77		0.12
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	4,091.40		8.09	647.42	3,435.77		0.12
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312							
- Rừng gỗ lá kim	1313							
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314							
Rừng tre nứa	1320	44.07				44.07		
Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	775.83		0.20	218.38	557.15		0.10
Rừng cau dừa	1340							
<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	2000	<b>494.00</b>			<b>177.20</b>	<b>316.80</b>		
Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	280.14			104.36	175.78		
Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0.24				0.24		
Diện tích khác	2030	213.62			72.84	140.78		

**PHỤ BIỂU 03:**  
**TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Điện Quang)*

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng tham gia độ che phủ	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Độ che phủ rừng (%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xã Điện Quang	10,405.66	7,706.43	4,911.30	2,514.99	280.14	7,199.58		1,732.05	5,467.53	506.85	71.37
	<b>TỔNG</b>	<b>10,405.66</b>	<b>7,706.43</b>	<b>4,911.30</b>	<b>2,514.99</b>	<b>280.14</b>	<b>7,199.58</b>		<b>1,732.05</b>	<b>5,467.53</b>	<b>506.85</b>	<b>71.37</b>

**PHỤ BIỂU 04:**  
**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Điện Quang)*

Đơn vị tính: ha

<b>TT</b>	<b>Loại đất, loại rừng</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích thay đổi</b>	<b>Trồng rừng</b>	<b>Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng</b>	<b>Khai thác rừng</b>	<b>Phá rừng trái phép</b>	<b>Nguyên nhân khác</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(10)</i>
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	0000	-29.98	45.27		-75.25		
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>97.39</b>		<b>172.64</b>	<b>-75.25</b>		
1	Rừng tự nhiên	1110						
	- Rừng nguyên sinh	1111						
	- Rừng thứ sinh	1112						
2	Rừng trồng	1120	97.39		172.64	-75.25		
	- Trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121						
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	97.39		172.64	-75.25		
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123						
<b>II</b>	<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>97.39</b>		<b>172.64</b>	<b>-75.25</b>		
1	Rừng trên núi đất	1210	97.39		172.64	-75.25		
2	Rừng trên núi đá	1220						
3	Rừng trên đất ngập nước	1230						
	- Rừng ngập mặn	1231						
	- Rừng trên đất phèn	1232						
	- Rừng ngập nước ngọt	1233						
4	Rừng trên cát	1240						
<b>III</b>	<b>RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY</b>	<b>1300</b>						
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310						

	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311					
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312					
	- Rừng gỗ lá kim	1313					
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314					
2	Rừng tre nứa	1320					
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330					
4	Rừng cau dừa	1340					
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>-97.39</b>		<b>-172.64</b>	<b>75.25</b>	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-127.37	45.27	-172.64		
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020					
3	Diện tích khác	2030	29.98	-45.27		75.25	

**PHỤ BIỂU 05:**  
**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Điện Quang)*

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
1	loài khác	<b>2.79</b>			2.79		
2	Keo lai	<b>381.17</b>	286.40		94.77		
3	Keo tai tượng	<b>238.36</b>		205.31	33.05		
4	Lát hoa	<b>237.20</b>			150.69	35.28	51.23
5	Sao xanh	<b>0.04</b>				0.04	
6	Sở thường	<b>2.02</b>			2.02		
7	Keo	<b>82.54</b>	0.10		30.47	41.16	10.81
8	Xoan	<b>177.07</b>				59.08	117.99
9	Luồng	<b>1,390.11</b>			5.00	94.46	1,290.65
10	Hồng mai+Bạch đàn chanh+Bạch đàn đỏ	<b>0.31</b>			0.31		
11	Hồng mai+Keo lai	<b>2.15</b>			2.15		
12	Dà+Luồng	<b>1.23</b>			1.23		
	<b>Tổng</b>	<b>2,514.99</b>	<b>286.50</b>	<b>205.31</b>	<b>322.48</b>	<b>230.02</b>	<b>1,470.68</b>